

đề xác định tổ chức, cơ cấu, biên chế, trang bị của tổ chức quản lý đo lường trong xí nghiệp, tạo điều kiện và chỉ đạo việc tổ chức đó thực hiện đầy đủ những chức năng nhiệm vụ quy định ở điều 20.

Đối với những xí nghiệp quy mô tương đối lớn, có nhiều khâu sản xuất tương đối phức tạp và sử dụng nhiều thiết bị, dụng cụ đo (ví dụ Công ty gang thép Thái nguyên, nhà máy suppe phốt phát, nhà máy điện Uông bí, nhà máy dệt 8/3 v.v..) thì nên có một tổ chức chuyên trách quản lý đo lường tương đối hoàn chỉnh, có trang bị chuẩn và thiết bị chuẩn và tự kiểm định, hiệu chỉnh được phần lớn thiết bị, dụng cụ đo của xí nghiệp.

Những xí nghiệp quy mô trung bình, sử dụng thiết bị, dụng cụ đo không nhiều lắm, cũng nên tổ chức một bộ phận quản lý đo lường có khả năng tự kiểm định hiệu chỉnh một phần và hợp tác với xí nghiệp khác hoặc yêu cầu cơ quan quản lý đo lường Nhà nước địa phương và trung ương kiểm định cho những thiết bị, dụng cụ đo mà xí nghiệp không đảm nhiệm được.

Những xí nghiệp nhỏ, sử dụng ít thiết bị, dụng cụ đo thì nên phân công cho 1-2 người chuyên trách hoặc bán chuyên trách công tác quản lý đo lường của xí nghiệp; nếu thiết bị dụng cụ đo tuy ít nhưng tính năng ảnh hưởng nhiều đến năng suất lao động, đến chất lượng và giá thành sản phẩm, thì xí nghiệp cũng cần có tổ chức quản lý đo lường đủ cán bộ và phương tiện đề bảo quản và kịp thời kiểm định.

Có thể đặt những tổ chức quản lý đo lường ở xí nghiệp trực thuộc phó giám đốc kỹ thuật, hoặc ở trong phòng kiểm tra kỹ thuật của xí nghiệp.

V. NHỮNG CÔNG VIỆC CẦN LÀM TRƯỚC MẮT

Cần làm tốt 7 việc đề ra trong chương VIII của thông tư số 1153-KHKT/TT ngày 5-11-1974 của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước giải thích và hướng dẫn thi hành Điều lệ quản lý đo lường (chung).

Thông tư này chỉ giải thích một số vấn đề lớn về nguyên tắc. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện, các ngành, các cấp cần liên hệ với Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước đề bàn bạc cùng tìm cách giải quyết kịp thời những khó khăn mắc mứu.

Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước sẽ tiếp tục ra một số thông tư khác về những vấn đề cụ thể và chi tiết.

Hà-nội, ngày 5 tháng 11 năm 1974

K.T. Chủ nhiệm Ủy ban
Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Phó chủ nhiệm
LÊ KHẮC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT-NAM

CHỈ THỊ số 17-NH-CT ngày 28-10-1974 về việc dùng giấy nhờ thu đòi nợ dây đưa.

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh tế, xí nghiệp thu được các khoản tiền hàng và lao vụ đã trở thành công nợ dây đưa sau khi đã có biên bản đối chiếu công nợ hợp lệ, phát huy tính chủ động đòi tiền của bên chủ nợ cũng như tác dụng đôn đốc chấp hành kỷ luật chi trả của ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng trung ương quy định.

Trong đợt thanh toán công nợ dây đưa theo quyết định số 107-CP ngày 7-5-1974 của Hội đồng Chính phủ, các đơn vị kinh tế, các xí nghiệp là đơn vị hạch toán kinh tế được dùng giấy nhờ thu đề đòi công nợ dây đưa phát sinh trong mối quan hệ mua bán hàng hóa và cung ứng lao vụ trong hai trường hợp sau đây :

1. Trong biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hợp lệ có quy định rõ bên chủ nợ được lập giấy nhờ thu đề đòi.

2. Bên khách nợ không lập giấy ủy nhiệm chi đề trả đúng thời hạn đã quy định trong biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hợp lệ, thì bên chủ nợ được quyền lập giấy nhờ thu đề đòi.

Ngoài các quy định chung theo chế độ thanh toán phải chấp hành đối với thẻ thức thanh toán chấp nhận giấy nhờ thu đề đòi tiền về công nợ dây đưa, còn phải chấp hành đúng một số quy định riêng sau đây :

— Đơn vị chủ nợ khi lập giấy nhờ thu phải đính kèm 1 liên biên bản xác nhận công nợ hợp lệ (thay thế hóa đơn và chứng từ đòi nợ) ;

— Đơn vị chủ nợ phải đóng dấu hoặc viết tay bằng mực đỏ dòng chữ *thanh toán công nợ dây dưa* lên phía trên góc phải giấy nhờ thu :

— Thời hạn trả tiền các giấy nhờ thu là 30 ngày kể từ ngày ngân hàng B chuyển giao giấy nhờ thu cho đơn vị khách nợ (do ngân hàng B ghi rõ trên các giấy nhờ thu) ; hết hạn mà đơn vị không trả tiền thì ngân hàng trích tài khoản tiền gửi để trả, nếu chậm trả thì áp dụng phạt chậm trả theo tỷ lệ 0,025% (hai phần rưỡi vạn) một ngày trên số tiền chậm trả ;

— Ngân hàng Nhà nước mở 2 tiểu khoản trong tài khoản ngoại bảng 9929 : 9929.01 để hạch toán theo dõi giấy nhờ thu thông thường quá hạn và 9929.02 để hạch toán theo dõi giấy nhờ thu về công nợ dây dưa quá hạn (sau khi hết thời hạn trả tiền 30 ngày) ;

— Việc tra soát và đôn đốc các giấy nhờ thu đối với các ngân hàng B và các khách nợ do các đơn vị chủ nợ tiến hành theo mẫu của Ngân hàng Nhà nước quy định và do ngân hàng A ký tên đóng dấu chuyển đi ;

— Ngân hàng không cho vay về giấy tờ thanh toán trên đường đi đối với các giấy nhờ thu đòi công nợ dây dưa.

Nhận được chỉ thị này các ông trưởng chi nhánh, trưởng chi điểm ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến cho các đơn vị kinh tế và trong nội bộ Ngân hàng Nhà nước thực hiện.

Hà-nội, ngày 28 tháng 10 năm 1974

K. T. Tổng giám đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt-nam

Phó tổng giám đốc

VŨ DUY HIỆU

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

QUYẾT ĐỊNH số 80-MTB/VGNN ngày 22-10-1974 hạ mức thu tiền công làm đất bằng máy cho hợp tác xã nông nghiệp.

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nghị định của Hội đồng Chính phủ số 106-CP ngày 25-6-1965 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Vật giá Nhà nước :

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Chính phủ số 201-CP ngày 9-9-1974 về phương hướng nhiệm vụ giá cả trong 2 năm 1974 — 1975,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay quy định mức thu tiền công làm đất bằng máy cho hợp tác xã nông nghiệp là 21đ (hai mươi một đồng) một héc-ta tiêu chuẩn.

Điều 2. — Héc-ta tiêu chuẩn là đơn vị tính công cày vờ bằng máy trên đất thịt nặng trung bình (có lực cày riêng từ 0.5 — 0.7 kg/cm²) với độ sâu từ 16 đến 18 cm trên diện tích thửa ruộng đảm bảo cho hoạt động của máy kéo có liên hiệp máy đi theo (thửa ruộng chiều dài tối thiểu 200 m, chiều rộng tối thiểu 50 m).

Mức thu tiền công đối với từng loại công việc cụ thể : cày, bừa, phay..., được tính theo hệ số quy đổi và quy trình làm đất do Ủy ban Nông nghiệp trung ương hướng dẫn.

Điều 3. — Ủy ban hành chính các tỉnh, thành phố căn cứ vào mức tiền công quy định trong điều 1 mà quy định mức tiền công cụ thể cho từng vùng trong tỉnh, thành phố, tùy theo mức chi phí ở từng vùng có thể tăng hoặc giảm 10%.

Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố phải công bố mức tiền công cho từng loại công việc cụ thể, đề các hợp tác xã nông nghiệp có thể lựa chọn, hoặc thuê làm đất hoàn chỉnh cho đến lúc gieo cấy được, hoặc chỉ thuê làm một số công việc nhất định. Đồng thời báo cáo Ủy ban Vật giá Nhà nước đề góp ý kiến nếu cần.

Điều 4. — Trong trường hợp vì thi hành mức tiền công quy định, các trạm máy kéo bị lỗ thì Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố thăm tra kỹ lưỡng và báo cáo Bộ Tài chính xét, giải quyết. Đồng thời chỉ đạo các trạm máy kéo tăng cường quản lý, phấn đấu giảm giá thành, đến giảm lỗ và tiến đến kinh doanh không lỗ.

Điều 5. — Quyết định này thi hành từ vụ đông xuân năm 1974 — 1975. Các quy định trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Hà-nội, ngày 22 tháng 10 năm 1974

Chủ nhiệm

Ủy ban Vật giá Nhà nước

TÔ DUY